

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**4.11 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính của công ty bao gồm các khoản vay ngân hàng. Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Công ty không phải trả chi phí đi vay cho các khoản vay phát sinh và đã trả trong năm 2015.

**4.12 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

**4.13 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

**4.14 Doanh thu và thu nhập khác**

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu hoạt động tài chính* bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

*Thu nhập khác* phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.15 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ; chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

**4.17 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Công ty chưa xem xét việc trình bày thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.18 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**4.18 Công cụ tài chính (tiếp theo)**

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.19 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 12 và 31.

**5. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	2.397.076.742	2.559.887.494
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	20.374.439.452
<b>Cộng</b>	<b>12.397.076.742</b>	<b>22.934.326.946</b>

Khoản tương đương tiền của công ty là khoản tiền gửi kỳ hạn không quá ba (03) tháng tại các ngân hàng thương mại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.657.109.473</b>	<b>11.024.340.214</b>
Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn khách hàng	6.657.109.473	11.024.340.214
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Cửu Long</i>	<i>6.193.565.598</i>	<i>11.024.340.214</i>
<i>Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Cửu Long tại Lạng Sơn</i>	<i>463.543.875</i>	-
<b>Cộng</b>	<b>6.657.109.473</b>	<b>11.024.340.214</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty TNHH Công nghiệp và Thương mại Trí Đạt	-	245.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Cổ Kênh	636.558.743	-
Viện Khoa học & Công nghệ Giao thông Vận tải	228.800.000	-
Các khoản trả trước khác	15.000.000	257.052.802
<b>Cộng</b>	<b>880.358.743</b>	<b>502.052.802</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>8.1 Ngắn hạn</b>	<b>1.575.638.134</b>	<b>4.170.525.491</b>
Phải thu về khoản ứng trước để chi đền bù	-	4.091.606.500
Tạm ứng cho ông Lê Văn Thành	1.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác	575.638.134	78.918.991
<b>8.2 Dài hạn</b>	<b>50.427.300</b>	<b>50.427.300</b>
Ký cược dài hạn	50.427.300	50.427.300

**9. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công cụ, dụng cụ	75.781.000	75.781.000
Nguyên liệu, vật liệu	69.802.600	-
Thành phẩm	9.802.598	23.151.360
<b>Cộng</b>	<b>155.386.198</b>	<b>98.932.360</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>10.1 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>137.616.411</b>	<b>22.707.033</b>
Phí sử dụng đường bộ	2.540.000	11.780.000
Chi phí sửa xe ô tô	14.994.570	-
Tiền thuê văn phòng	114.607.500	-
Dịch vụ mua ngoài khác	5.474.341	10.927.033
<b>10.2 Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>424.091.197</b>	<b>489.686.130</b>
Dụng cụ	73.995.618	60.879.959
Cải tạo nội thất	342.630.413	418.770.505
Khác	7.465.166	10.035.666

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	(1.816.854.063)	-	(432.813.636)	(1.384.040.427)
Thuế giá trị gia tăng	448.233.528	417.813.059	854.246.587	11.800.000
Thuế TNDN	873.528.246	24.774.949	116.271.810	782.031.385
Thuế TNCN	-	3.872.000	-	3.872.000
Thuế tài nguyên	632.788.960	295.169.145	916.998.105	10.960.000
Các loại thuế khác	4.000.000	-	3.000.000	1.000.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	253.071.345	122.497.920	181.839.453	193.729.812
<b>Cộng</b>	<b>394.768.016</b>	<b>864.127.073</b>	<b>1.639.542.319</b>	<b>(380.647.230)</b>
<b>Trong đó</b>				
11.1. Phải nộp	2.211.622.079			1.003.393.197
11.2. Phải thu	1.816.854.063			1.384.040.427

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**12. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Số đầu kỳ	11.630.640.400	-
Tăng trong kỳ	4.236.534.500	-
Xây dựng cơ bản	-	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Đền bù giải phóng mặt bằng	4.236.534.500	-
Giảm trong kỳ	-	-
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	-
<b>Số cuối kỳ (*)</b>	<b>15.867.174.900</b>	<b>-</b>
<b>(*) Bao gồm:</b>		
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Mỏ đá	8.324.917.273	8.324.917.273
Trạm trộn bê tông Asphalt	3.227.272.727	3.227.272.727
Sửa chữa lớn nhà kho và nhà làm việc	78.450.400	78.450.400
Đền bù giải phóng mặt bằng khu mỏ	4.236.534.500	-
<b>Cộng</b>	<b>15.867.174.900</b>	<b>11.630.640.400</b>

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2016	4.988.408.058	9.190.776.364	2.410.361.818	16.589.546.240
Tăng trong kỳ	-	586.727.273	-	586.727.273
Mua trong kỳ	-	586.727.273	-	586.727.273
Tại ngày 30/06/2016	<b>4.988.408.058</b>	<b>9.777.503.637</b>	<b>2.410.361.818</b>	<b>17.176.273.513</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2016	1.166.407.491	2.214.614.310	153.000.608	3.534.022.409
Khấu hao	172.639.642	448.439.146	200.863.485	821.942.273
Tại ngày 30/06/2016	<b>1.339.047.133</b>	<b>2.663.053.456</b>	<b>353.864.093</b>	<b>4.355.964.682</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2016	3.822.000.567	6.976.162.054	2.257.361.210	13.055.523.831
Tại ngày 30/06/2016	<b>3.649.360.925</b>	<b>7.114.450.181</b>	<b>2.056.497.725</b>	<b>12.820.308.831</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.690.324.354</b>	<b>19.294.197.431</b>
Các khoản phải trả nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả người bán	-	4.849.259.800
<i>Công ty Cổ phần Khoáng sản Cổ Kênh</i>	-	4.849.259.800
Các công ty khác	411.613.135	332.102.802
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>6.278.711.219</b>	<b>14.112.834.829</b>
Nhóm công ty cùng chung sự kiểm soát		
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn điện lực dầu khí Việt Nam</i>	6.278.711.219	14.112.834.829

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản Cổ Kênh tại Lạng Sơn	2.179.339.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.179.339.000</b>	<b>-</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2015	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê văn phòng phải trả	150.000.000	150.000.000
Chi phí tư vấn niêm yết phải trả	-	181.818.182
Chi phí phải trả khác	30.000.000	30.000.000
<b>Cộng</b>	<b>180.000.000</b>	<b>361.818.182</b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả ông An Văn Tuấn về các khoản trả hộ Công ty	1.730.165.079	3.230.165.079
Phải trả ông Nguyễn Bá Vượng khoản trả hộ Công ty	136.040.270	321.045.510
Phải trả ông Lê Văn Thành khoản trả hộ Công ty	144.928.000	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	8.164.000	254.853.116
<b>Cộng</b>	<b>2.019.297.349</b>	<b>3.806.063.705</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>645.826.381</b>	<b>8.645.826.381</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	888.081.929	888.081.929
<b>Tại ngày 01/07/2015</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>1.533.908.310</b>	<b>9.533.908.310</b>
Tăng vốn trong năm	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Lãi trong kỳ này	-	588.406.863	588.406.863
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	<b>38.000.000.000</b>	<b>2.122.315.173</b>	<b>40.122.315.173</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	83.460.029	83.460.029
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>	<b>38.000.000.000</b>	<b>2.205.775.202</b>	<b>40.205.775.202</b>

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
- Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Hoàng Phúc	19.760.000.000	19.760.000.000
- Công ty TNHH Y học cổ truyền Taytang	9.500.000.000	9.500.000.000
- Các cổ đông khác	8.740.000.000	8.740.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>38.000.000.000</b>	<b>38.000.000.000</b>

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

**a. Vốn góp của chủ sở hữu**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Số đầu kỳ	38.000.000.000	8.000.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<b>38.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>

**b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Số đầu kỳ	2.122.315.173	645.826.381
Tăng trong kỳ	83.460.029	888.081.929
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<b>2.205.775.202</b>	<b>1.533.908.310</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B09 - DN**

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

c. Cổ phiếu	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	3.800.000	800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.800.000	800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.800.000</i>	<i>800.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.800.000	800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.800.000</i>	<i>800.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**19. CÁC KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<u>Ngoại tệ các loại</u>	30/06/2016	01/01/2016
Đô la Mỹ (USD)	201,17	201,17
Nhân dân tệ (CNY)	88,40	88,40

**20. DOANH THU**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.178.130.582	4.506.935.000
Doanh thu bán các thành phẩm	4.178.130.582	4.506.935.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>4.178.130.582</b>	<b>4.506.935.000</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.049.250.030	3.265.656.752
<b>Cộng</b>	<b>3.049.250.030</b>	<b>3.265.656.752</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	364.557.506	1.081.618
<b>Cộng</b>	<b>364.557.506</b>	<b>1.081.618</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá	37.269	-

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí bán hàng	39.076.676	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.344.689.135	112.371.176
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	813.158.958	110.151.176
<i>Chi phí nhân viên</i>	528.024.330	-
<i>Chi phí khấu hao</i>	65.933.628	110.151.176
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	219.201.000	-
Các chi phí khác	531.530.177	2.220.000

**25. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí khác	1.400.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.400.000</b>	<b>-</b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	108.234.978	1.129.988.690
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	15.639.769	79.545.116
Khấu hao không được trừ	-	79.545.116
Chi phí không được trừ do không có hóa đơn, chứng từ hợp pháp	15.639.769	-
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế</b>	<b>123.874.747</b>	<b>1.209.533.806</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	24.774.949	241.906.761
<b>Chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b>	<b>24.774.949</b>	<b>241.906.761</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nhân công	528.024.330	-
Chi phí khấu hao và phân bổ	512.704.204	110.151.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	296.041.862	-
Chi phí khác bằng tiền	872.356.380	2.220.000
<b>Cộng</b>	<b>2.209.126.776</b>	<b>112.371.176</b>

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	83.460.029	888.081.929
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)</b>	<b>83.460.029</b>	<b>888.081.929</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.800.000	800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)</b>	<b>22</b>	<b>1.110</b>

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, bao gồm: Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương; công cụ tài chính có thể chuyển đổi; cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện; hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền; các quyền chọn đã được mua; quyền chọn bán đã phát hành... nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.18.

	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.397.076.742	22.934.326.946
Phải thu của khách hàng	6.657.109.473	11.024.340.214
Phải thu khác	161.638.134	78.918.991
<b>Cộng</b>	<b>19.215.824.349</b>	<b>34.037.586.151</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	6.690.324.354	19.294.197.431
Chi phí phải trả	180.000.000	361.818.182
Phải trả khác	2.019.297.349	3.806.063.705
<b>Cộng</b>	<b>8.889.621.703</b>	<b>23.462.079.318</b>

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng và phải thu khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MÃ SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro tín dụng của Công ty từ phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Điều hành của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Khách hàng chủ chốt của công ty trong năm 2016 là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ Tầng Cửu Long (“Cửu Long”) và Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Cửu Long. Cửu Long có lịch sử tín dụng tốt với Công ty. Trong năm 2016, Cửu Long và chi nhánh tại Lạng Sơn đã thanh toán cho công ty số tiền lần lượt là 4.830.774.616 VND và 2.711.738.766 VND công nợ tiền hàng. Cửu Long và chi nhánh tại Lạng Sơn đã đối chiếu và xác nhận công nợ với Công ty tại ngày 30/06/2016.

- **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn.

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**31. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
		đến 30/06/2016	đến 30/06/2015
		VND	VND
<i>Thanh toán cho khối lượng xây lắp đã nhận</i>			
Công ty Cổ phần Tư vấn điện lực dầu khí Việt Nam	Nhóm công ty cùng chịu sự kiểm soát chung	7.834.123.610	-
<i>Thù lao</i>			
Thành viên Hội đồng quản trị		24.600.000	19.250.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 được lập bởi Công ty chưa được soát xét bởi kiểm toán độc lập, và báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng

Lạng Sơn, ngày 15 tháng 08 năm 2016



Tổng Giám đốc  
Đặng Công Đồng

